

Số: /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại Văn bản số 01/GPMT/BAT/2025 ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước quy mô 300 triệu bao/năm tương đương 6 tỷ điếu/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT, địa chỉ trụ sở chính tại Lô C45/I, đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước quy mô 300 triệu bao/năm tương đương 6 tỷ điếu/năm” tại Lô C45/I, đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê một phần nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước quy mô 300 triệu bao/năm tương đương 6 tỷ điếu/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C45/I, đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (thuê một phần nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn).

1.3 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0312627283, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2014, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8764728432, chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2014, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 19 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0312627283.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 4.360,5 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: 300 triệu bao/năm tương đương 6 tỷ điếu/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thuốc lá: Sợi thuốc lá → Tách cọng → Tách bụi → Cuốn và tạo hình dây điếu → Cắt ghép đầu lọc → Kiểm tra chất lượng điếu → Điếu thuốc lá →

Đóng bao → Dán tem → Kiểm tra vị trí tem trên gói → Bọc bóng kính gói → Đóng nút → Đóng thùng → Cân trọng lượng thùng → Thùng thuốc lá thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất đầu lọc: Bông xenlulo → Làm toi bông → Phun chất làm dẻo đầu lọc → Cuộn dây đầu lọc → Cắt đầu lọc → Kiểm tra chất lượng → Cây đầu lọc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 13 tháng 3 năm 2035)

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND huyện Bình Chánh;
- Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT, Tân (12).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý sau đó dẫn về hệ thống thu gom và xử lý tập trung của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý.

- Nước thải sản xuất (nước thải từ quá trình vệ sinh keo) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 670 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý.

- Nước thải phát sinh tại Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) tại 01 hố ga nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc tại 01 hố ga nằm trên đường số 8.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Bể tự hoại.

- Số lượng: 02 bể.

- Tổng thể tích: 88 m³.

- Thể tích mỗi bể: 01 bể với dung tích 45 m³ và 01 bể với dung tích 43 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định

tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh tại dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 670 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Vĩnh Lộc tại 01 hố ga nằm trên đường số 8, có tọa độ: X = 1198022,2, Y = 591385,6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, hút bùn từ bể tự hoại định kỳ để đảm bảo khả năng hoạt động của bể tự hoại.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Định kỳ phối hợp với Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng), và Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc) kiểm tra chất lượng nước thải tại hố ga đầu nối để theo dõi hoạt động của hệ thống thu gom nước thải và bể tự hoại.

- Nếu có bất kỳ nguyên nhân nào gây ra sự cố đối với hệ thống thu gom và thoát nước thải, khi đó Công ty sẽ giảm thiểu tối đa lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất không cần thiết, có giải pháp thu gom và liên hệ Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc) để được hỗ trợ xử lý, không để nước thải chảy ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý sơ bộ toàn bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đầu nối đúng quy định của Công ty TNHH MTV Thuộc Lá Sài Gòn (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Vĩnh Lộc (chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc).

3.3. Bố trí nhân viên quản lý, giám sát công trình thu gom nước thải, xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BQL ngày tháng 03 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 1;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 2;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 3;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 4;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 5;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 6;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 1;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 2;
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 3;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 4;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 5;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn vận điều (nguồn số 01→06) với tọa độ xả khí thải: X = 1197603, Y = 591607.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn cấp sợi (nguồn số 07→12) với tọa độ xả khí thải: X = 1197613, Y = 591609.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 26.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng

yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn vận điều:

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 1 được thu gom bằng ống kẽm D145mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D500mm và D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 1 hoặc thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 2 để xử lý.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 2 được thu gom bằng ống kẽm D145mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D500mm, D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 1 hoặc thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 2 hoặc theo đường ống kẽm D250mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 3 để xử lý.

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 3 được thu gom bằng ống kẽm D195mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D500mm và D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 1 hoặc thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 2 để xử lý.

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 4 được thu gom bằng ống kẽm D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D250mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 3 để xử lý.

+ Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 5 được thu gom bằng ống kẽm D195mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D500mm và D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 1 hoặc thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 2 để xử lý.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều tại máy vận điều số 6 được thu gom bằng ống kẽm D150mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm 250mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 1 hoặc theo đường ống kẽm D250mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge số 3 để xử lý.

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn cấp sợi:

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 1 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 2 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

+ Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 3 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

+ Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 4 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

+ Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 5 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

+ Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi tại máy vận điều số 6 được thu gom bằng ống kẽm D125mm, nhờ quạt hút theo đường ống kẽm D400mm về thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn vận điều

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn vận điều của 06 dây chuyền (Nguồn 01→06) → Hệ thống đường ống dẫn → Thùng lọc bụi túi lọc kiểu cartridge (03 thùng) → Quạt hút → Ống phát thải có đường kính 600mm, chiều cao so với mặt đất 6m.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi công đoạn cấp sợi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn cấp sợi của 06 dây chuyền (Nguồn 07→12) → Lưới lọc → Hệ thống đường ống dẫn → Thùng lọc bụi

túi lọc kiểu cartridge (01 thùng) → Quạt hút → Ống phát thải có đường kính 400mm, chiều cao so với mặt đất 6m.

- Công suất thiết kế: 5.600 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 05/2025 đến tháng 10/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn vắn điều, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn cấp sợi, công suất thiết kế 5.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi công đoạn vắn điều, công suất 21.000 m³/giờ.

- Tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi công đoạn cấp sợi, công suất 5.600 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính : Lưu lượng, Bụi tổng (áp dụng cho cả 02 dòng thải).

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung theo khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo đúng quy định.

3.5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ hoạt động của máy vận điều số 1, tọa độ X = 1197624; Y = 591631;
- Nguồn số 02: từ hoạt động của máy vận điều số 2, tọa độ X = 1197614; Y = 591633;
- Nguồn số 03: từ hoạt động của máy vận điều số 3, tọa độ X = 1197637; Y = 591641;
- Nguồn số 04: từ hoạt động của máy vận điều số 4, tọa độ X = 1197640; Y = 591628;
- Nguồn số 05: từ hoạt động của máy vận điều số 5, tọa độ X = 1197626; Y = 591633;
- Nguồn số 06: từ hoạt động của máy vận điều số 6, tọa độ X = 1197622; Y = 591624;
- Nguồn số 07: từ hoạt động của máy đóng bao số 1, tọa độ X = 1197617; Y = 591627;
- Nguồn số 08: từ hoạt động của máy đóng bao số 2, tọa độ X = 1197623; Y = 591627;
- Nguồn số 09: từ hoạt động của máy đóng bao số 3, tọa độ X = 1197638; Y = 591631;
- Nguồn số 10: từ hoạt động của máy đóng bao số 4, tọa độ X = 1197627; Y = 591625;
- Nguồn số 11: từ hoạt động của máy đóng bao số 5, tọa độ X = 1197626; Y = 591633;
- Nguồn số 12: từ hoạt động của máy đóng bao số 6, tọa độ X = 1197625; Y = 591624;
- Nguồn số 13: từ hoạt động của máy nén khí, tọa độ X = 1197627; Y = 591604;
- Nguồn số 14: từ hoạt động của máy nghiền cọng (WTA), tọa độ X = 1197633; Y = 591643;
- Nguồn số 15: từ hoạt động của máy xé điều, tọa độ X = 1197637; Y =

591630;

- Nguồn số 16: từ hoạt động của máy bơm chân không, tọa độ X = 1197628; Y = 591605;

- Nguồn số 17: từ hoạt động của máy sản xuất đầu lọc, tọa độ X = 1197659; Y = 591623;

- Nguồn số 18: từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn vận điều, tọa độ X = 1197612; Y = 591592;

- Nguồn số 19: từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn cấp sợi, tọa độ X = 1197611; Y = 591592.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (<i>dBA</i>)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (<i>dBA</i>)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

2.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (<i>dB</i>)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất;

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý;

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên đệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị

đầy đủ các dụng cụ chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ,...).

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên kệ máy kiên cố;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ các dụng cụ chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ,...).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	516
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	05
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	30
4	Bộ lọc dầu	15 01 02	25
Tổng			576

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, túi nylon, hộp nhựa	235.000
2	Thùng carton, bìa giấy, giấy vụn thuốc lá thải bỏ	275.000
3	Giấy vụn phòng thải bỏ	240
4	Bụi thu gom từ hệ thống xử lý bụi	117.434
Tổng		627.674

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 78,9 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	150
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	10
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	40
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
Tổng			260

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa trong nhà: bố trí tại tầng trệt khu vực nhà xưởng, vách thạch cao và tôn ngăn xung quanh, nền bê tông lót đá chống thấm, mái che kín nắng mưa, cao độ từ mặt sàn cao hơn mặt đường bên ngoài tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 8 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa trong nhà: bố trí tại tầng trệt khu vực nhà xưởng, tường gạch, nền được bê tông lót đá chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và có biển cảnh báo.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 22 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa ngoài trời, nền bê tông cốt thép được tráng xi măng.

- Diện tích khu vực lưu chứa ngoài trời: 30 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.